

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **07/2025/KDTM-PT**

Ngày: 25/12/2025

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các thẩm phán:

ông **Phùng Anh Dũng**

bà **Trần Thị Kim Liên**

- Thư ký phiên tòa: bà **Đặng Ngọc Gia Linh**, Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Trần Viết Tuấn** và bà **Phạm Thị Nguyệt Minh**, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2025, tại Trụ sở, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 05/2025/TLPT-KDTM ngày 01 tháng 12 năm 2025 về “*Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2025/KDTM-ST ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 205/2025/QĐPT-KDTM ngày 09 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn V1

Địa chỉ trụ sở: **số D C, phường T, TP ..**

Người đại diện theo pháp luật: bà **Nguyễn Thị N**; chức vụ: Giám đốc Công ty.

Địa chỉ: **số E T, phường Q, tỉnh Gia Lai**; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho **Công ty Trách nhiệm hữu hạn V1:**

+ Luật sư **Lê Minh C**, Luật sư **Phạm Thị Thúy K**, hoạt động tại **Văn phòng L4**, thuộc **Đoàn Luật sư thành phố H**;

Địa chỉ: nhà **số A, ngõ A, đường N, phường Y, Thành phố Hà Nội**; đều có mặt.

+ Luật sư **Vũ Văn N1**, hoạt động tại **Công ty TNHH H2**, thuộc **Đoàn Luật sư thành phố H**.

Địa chỉ: **B V, phường H, thành phố Hải Phòng**; có mặt.

- Bị đơn: Công ty cổ phần C2

Địa chỉ trụ sở: **số B P, phường Q, tỉnh Gia Lai**.

Người đại diện theo pháp luật: ông **Lê Hồng Q**; chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền:

+ Ông **Hồ Liên N2**; chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

+ Bà **Đặng Thị Kim D**; chức vụ: cán bộ Bộ phận Pháp chế Công ty.

+ Ông **Võ Gia H**; chức vụ: cán bộ Bộ phận Pháp chế Công ty.

+ Ông **Nguyễn Ngọc T1**; chức vụ: thành viên Hội đồng quản trị Công ty.

Địa chỉ liên hệ: **số B đường P, phường Q, tỉnh Gia Lai**; đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty cổ phần C2:

+ Luật sư **Thân Quốc L**, hoạt động tại **Công ty L5** và Cộng sự, thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh Q**; địa chỉ: **tầng B, số E, N, phường H, tỉnh Quảng Ninh**; có mặt.

+ Luật sư **Phạm Duy Đ**, hoạt động tại **Công ty L6**, thuộc **Đoàn luật sư Thành phố H**; địa chỉ: **số B phố Đ, phường Ô, Thành phố Hà Nội**; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Công ty TNHH T3.**

Địa chỉ: **số A đường T, phường H, thành phố Hải Phòng**.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông **Trần Tuấn L1** và ông **Đặng Thế H1**; cùng địa chỉ: **số H H, phường H, thành phố Hải Phòng**; ông **L1** vắng mặt, ông **H1** có mặt.

2. **Thị hành án dân sự tỉnh Gia Lai.**

Địa chỉ: **số B đường N, phường Q, tỉnh Gia Lai**.

Người đại diện theo uỷ quyền:

+ Ông **Lưu Sơn K1**; chức vụ: Chấp hành viên

+ Ông **Hồ Hồng V**; chức vụ: Phó trưởng Phòng nghiệp vụ

Cùng địa chỉ: **số B đường N, phường Q, tỉnh Gia Lai**; đều có mặt.

Người kháng cáo: nguyên đơn **Công ty TNHH V1**, bị đơn **Công ty cổ phần C2** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Công ty TNHH T3**;

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn Công ty TNHH V1, bà Nguyễn Thị N trình bày:

Ngày 12/10/2016, **Công ty Cổ phần C2** (viết tắt là **Cảng Q**) và **Công ty trách nhiệm hữu hạn V1** (viết tắt là **Công ty V1**) đã ký kết Hợp đồng kinh tế về việc thuê tàu lai vào khai thác tại **cảng Q** số: 274/CUULONG/2016/01 (gọi tắt là Hợp đồng 274) và 04 phụ lục hợp đồng gồm: Phụ lục số 01 ngày 01/01/2017, Phụ lục số 02 ngày 01/7/2017, Phụ lục số 03 ngày 23/4/2018 và Phụ lục số 04 ngày 07/5/2018, thời gian thực hiện hợp đồng là 10 năm kể từ ngày đưa tàu lai vào sử dụng. Quá trình thực hiện hợp đồng, **Công ty V1** đã thực hiện đúng các nội dung thỏa thuận. Tuy nhiên, **Cảng Q** đã không thực hiện đúng thỏa thuận và quy định

của pháp luật nên Công ty V1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

- Yêu cầu Cảng Quy Nhơn tiếp tục thực hiện Hợp đồng số 274 mà hai bên đã ký kết ngày 12/10/2016. Nếu Cảng Q không muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng thì phải bồi hoàn toàn bộ giá trị thiệt hại theo Hợp đồng số 274 đối với thời gian còn lại, số tiền bồi thường dựa theo bản án phúc thẩm số: 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (12.000.000.000 đồng/năm). Nếu Cảng Q không bồi hoàn thì phải tiếp tục thực hiện hợp đồng, thời gian còn lại cộng thêm 10 năm từ khi thực hiện hợp đồng, để Công ty V1 lai dắt tàu bù đắp thiệt hại từ năm 2019 đến nay.

- Yêu cầu thanh toán phí dịch vụ lai dắt từ ngày 01/07/2017 đến hết ngày 05/12/2018 với số tiền còn nợ là 24.438.303.936 đồng (trước đây yêu cầu 32.763.541.427 đồng đã có đơn rút xuống còn 24.438.303.936 đồng ngày 20/01/2022). Yêu cầu Cảng Quy Nhơn có trách nhiệm bồi thường thiệt hại (*chi phí mà Cử L2 đã bỏ ra để duy trì đội tàu*) và lợi ích bị mất do hành vi không cho Công ty V1 thực hiện công việc lai dắt như đã cam kết tại Hợp đồng 274 trong hai năm 2019 và 2020 với tổng số tiền là: 41.865.421.192 đồng và thanh toán các khoản lãi chậm thanh toán theo quy định của pháp luật. Tại phiên hòa giải ngày 26/12/2024, Công ty V1 yêu cầu Tòa án tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) buộc Cảng Q phải thanh toán cho Công ty V1 53.480.418.064 đồng (gồm các yêu cầu: thanh toán phí dịch vụ lai dắt từ ngày 01/07/2017 đến hết ngày 05/12/2018 với số tiền còn nợ là 24.438.303.936 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán là 4.390.748.000 đồng và bồi thường thiệt hại hai năm 2019 và 2020 với tổng số tiền trước đây là: 41.865.421.192 đồng, nay sửa đổi một phần, chỉ yêu cầu bồi thường 24.865.421.192 đồng) theo Bản án số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã tuyên.

- Công ty V1 khởi kiện bổ sung, yêu cầu Cảng Q thanh toán 25 lượt lai dắt do Công ty V1 đã thực hiện cung cấp dịch vụ lai dắt tàu vào/ra cảng Quy Nhơn từ ngày 01/12/2018 đến ngày 05/12/2018 với tổng số tiền 963.791.950 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định của pháp luật.

- Công ty V1 khởi kiện bổ sung, yêu cầu tuyên bố Hợp đồng số 03.2019/QNP-PTL ngày 08/4/2019 (viết tắt là Hợp đồng 03) giữa Cảng Q với Công ty T3 vô hiệu.

Lý do, căn cứ cho các yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau:

Kể từ thời điểm Bộ G1 ban hành quyết định 3863/QĐ-BGTVT ngày 01/12/2016 có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2017 về việc: “Ban hành biểu khung giá dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam” (viết tắt là Quyết định 3863), nhưng từ ngày 01/07/2017 Cảng Q lại không thanh toán phí lai dắt cho Công ty V1 theo đúng khung giá đúng quy định của Quyết định 3863 đã ban hành. Mặc dù, Công ty V1 đã nhiều lần có văn bản đề nghị Cảng Q đối chiếu công nợ và thanh toán nhưng vẫn không nhận được sự hợp tác từ phía Cảng Q. Ngày 04/12/2018 Công ty V1 gửi công văn số: 72/CV-CL (viết tắt là Công văn 72) cho Cảng Quy N3 với nội dung: Nếu Cảng Q không thực hiện nghĩa vụ thanh toán như đã thu của khách hàng, thì Công ty V1 sẽ chấm dứt Hợp đồng 274 vào ngày 05/12/2018. Sau khi phía Cảng Q nhận được công văn, Cảng Q không phúc

đáp gì về nội dung công văn, mà còn ban hành Văn bản số: 1040/CV-QNP ngày 26/12/2018 (viết tắt là Công Văn 1040), với nội dung yêu cầu Công ty V1 tiếp tục thực hiện hợp đồng. Ngay sau khi nhận được Công văn, Công ty V1 có Văn bản số: 83/CV-CL ngày 27/12/2018 phúc đáp cho Cảng Q, với nội dung: Thứ nhất, Công ty V1 đồng ý tiếp tục thực hiện lai dắt theo Hợp đồng 274. Thứ hai, Công ty V1 đã thực hiện được 25 lượt lai dắt tàu ngoại từ ngày 01/12/2018 đến ngày 05/12/2018 (trong đó có thực hiện 01 chuyến lai dắt vào 6h 30 phút ngày 05/12/2018) và đã thực hiện 21 lượt lai dắt tàu ngoại từ ngày 06/12/2018 đến ngày 31/12/2018, với số tiền tương ứng là 45,300 USD và Cảng Q đã thanh toán nằm trong khung giá của Quyết định 3863 và các bên đã hoàn tất thủ tục thanh toán của 21 lượt lai dắt tàu ngoại.

Ngoài ra, bản chất Hợp đồng 274 là hợp đồng song vụ. Bởi vì Công ty V1 có nghĩa vụ thực hiện cung cấp dịch vụ lai dắt cho Cảng Q, Cảng Q có nghĩa vụ cung cấp bán điện, nước cho đội tàu lai của Công ty V1. Mặc dù, Cảng Q đã vin có vào Công văn 72 để cho rằng chính Công ty V1 đã đơn phương chấm dứt Hợp đồng 274 nên Cảng Q đã không cho đội tàu lai của Công ty V1 tiếp tục thực hiện Hợp đồng 274 kể từ ngày 01/01/2019. Trong khi Cảng Q dừng thực hiện lai dắt với Công ty V1, nhưng cả năm 2019 Cảng Q vẫn tiếp tục cung cấp bán điện, nước cho đội tàu lai của Công ty V1 theo hợp đồng 274. Đồng thời, Cảng Q đã xuất hóa đơn GTGT cho Công ty V1. Ngày 31/12/2019, hai bên ký biên bản xác nhận công nợ, Công ty V1 chưa thanh toán số tiền điện, nước là: 124.173.382 đồng. Đến ngày 28/4/2023, Công ty V1 nhận được tiền từ Cảng Q, thi hành án theo bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, thì Công ty V1 đã thanh toán đủ tiền nợ điện, nước là: 124.173.382 đồng cho Cảng Q.

Căn cứ khoản 01 Điều 3 của Hợp đồng 274 và Quyết định 3863, thì dịch vụ lai dắt tàu thủy phải được tách riêng rẽ hoạt động lai dắt tàu nội và lai dắt tàu ngoại, đối với dịch vụ lai dắt tàu ngoại thì Nhà nước ưu đãi với mức thuế suất thuế GTGT bằng 0%. Còn đối với dịch vụ lai dắt tàu nội thì Nhà nước không có ưu đãi, nên thuế suất thuế GTGT vẫn là 10% (Điều 9 Thông tư 219/2013/TT-BTC được sửa đổi theo Điều 1 Thông tư 26/2015/TT-BTC và Điều 1 Thông tư 130/2016/TT-BTC). Đồng thời, đơn giá lai dắt buộc phải áp dụng theo biểu giá trong khung giá của Quyết định 3863. Cảng Q còn ấn định đơn giá cụ thể cho từng dịch vụ lai dắt tàu nội và tàu ngoại đối với từng con tàu của Công ty V1 và ban hành bản báo giá nằm trong khung biểu giá của Quyết định 3863. Như vậy, cho dù các bên có thỏa thuận trong hợp đồng hay trong các phụ lục như thế nào đi chăng nữa, mà nội dung hoạt động lai dắt không phân tách riêng biệt (lai nội, lai ngoại) và đơn giá không nằm trong khung giá quy định của Quyết định 3863, thì thỏa thuận đó không có giá trị vì trái với quy định của pháp luật.

Căn cứ vào Bảng thống kê tàu thủy có tàu lai hỗ trợ được hai bên xác nhận từ ngày 01/07/2017 đến hết ngày 05/12/2018, thì đây là bảng thống kê do chính Cảng Q đã tự chốt số lượng lượt lai dắt mà Công ty V1 đã thực hiện. Trong đó, số lượt lai tàu nội là 677 lượt, số lượt lai tàu ngoại là 1.585 lượt. Đồng thời, đối với số lượt lai tàu ngoại, Cảng Q tự áp đơn giá theo tỷ giá ngoại tệ Ngân hàng N6 công bố cho từng thời điểm. Sau khi tính toán ra kết quả, Cảng Q gửi cho Công ty V1 để đề nghị ký xác nhận. Sau khi kiểm tra đối chiếu lại lần nữa, Công ty V1

đã đồng ý ghi nhận số liệu theo bảng tính của **Cảng Q**. Kết quả giá trị theo bảng tính của **Cảng Q** như sau:

Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 05/12/2018 **Cảng Q** xuất hóa đơn GTGT và thu phí lai dắt khách hàng. Tổng số lượt lai dắt tàu nội và tàu ngoại là 2.262 lượt. Trong đó: Số lai dắt tàu ngoại là 1.585 lượt với giá trị tương ứng là 2.983.596 USD (theo tỷ giá quy đổi mà **Cảng Q** tự áp dụng). **Cảng Q** thu tiền và xuất hóa đơn trực tiếp với khách hàng với số tiền là 67.904.580.206 đồng chưa thuế VAT 10%. Số lai dắt tàu nội là 677 lượt, **Cảng Q** thu khách hàng với giá trị tương ứng là 9.043.959.091 đồng chưa thuế VAT 10%. Tổng cộng **Cảng Q** đã thu khách là 76.948.539.297 đồng chưa bao gồm thuế VAT 10%. Như vậy, **Cảng Q** đã thu khách hàng số tiền: 84.643.393.227 đồng bao gồm thuế VAT 10%.

Căn cứ vào các chứng từ thanh toán thực tế từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/11/2018. **Cảng Q** đã thực hiện thanh toán cho **Công ty V1** tổng số: 47.163.501.636 đồng + thuế GTGT 10% = 51.879.851.800 đồng.

Kết quả giá trị **Cảng Q** thanh toán phí lai dắt cho **Công ty V1** theo Quyết định 3863 và Văn bản số 578/QNP-KD ngày 15/06/2017, số 671/QNP-KD ngày 14/07/2017 của **Cảng Q**, như sau: Từ ngày 01/07/2017 đến hết ngày 05/12/2018, **Công ty V1** đã lai dắt tàu vận tải nội địa và tàu ngoại tổng số là: 2.262 lượt, trong đó: Số lai dắt tàu ngoại là 1.585 lượt với giá trị tương ứng là: 2.917.979 USD quy đổi tỷ giá ra VND theo thời điểm số tiền: 66.560.715.736 đồng, hóa đơn thuế 0% VAT. Số lai dắt tàu nội là 677 lượt với giá trị tương ứng là: 9.757.440.000 đồng đã bao gồm 10% VAT.

Tổng số tiền **Cảng Q** phải thanh toán cho **Công ty V1** là: 76.318.155.736 đồng trừ số tiền **Công ty V1** đã nhận **Cảng Q** 47.163.501.636 đồng chưa bao gồm 10% thuế VAT. Đồng thời, **Công ty V1** cũng đã xuất hóa đơn cộng 10% VAT với số tiền sau thuế là 51.879.851.800 đồng cho **Cảng Q** từ tháng 07/2017 đến 30/11/2018.

Như vậy, **Cảng Q** phải thanh toán số tiền còn nợ **Công ty V1** phí lai dắt tàu ngoại là: 24.438.303.936 VND áp thuế 0% VAT (chưa bao gồm 25 lượt lai dắt từ ngày 01/12/2018 đến hết ngày 05/12/2018).

Cảng Q đơn đã phớt lờ chấm dứt Hợp đồng 274 từ ngày 01/01/2019, bằng việc không cho **Công ty V1** tham gia bất kỳ hoạt động lai dắt nào tại **Cảng biển Q**. **Cảng Q** còn phát hành văn bản số: 07/TB-QNP ngày 04/01/2019 đuổi đội tàu lai của **Công ty V1** ra khỏi phạm vi **Cảng biển Q**. **Cảng Q** còn ngang nhiên chuyển toàn bộ dịch vụ lai dắt mà **Công ty V1** đang làm sang cho **Công ty T3** là sân sau của họ. Hành vi này đã đi ngược với những gì **Cảng Q** đã cam kết tại Hợp đồng 274, trực tiếp xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của **Công ty V1**. Làm cho **Công ty V1** bị thiệt hại nặng nề về mặt kinh tế cũng như làm tổn thương về tinh thần cho toàn bộ thuyền viên của đội tàu Cửu Long. Theo quy định của pháp luật hiện hành, bên nào vi phạm nghĩa vụ hợp đồng mà gây thiệt hại thì bên ấy có trách nhiệm bồi thường cho bên bị vi phạm.

Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung:

- **Công ty V1** khởi kiện bổ sung yêu cầu **Cảng Q** thanh toán 25 lượt lai dắt do **Công ty Trách nhiệm hữu hạn V1** đã thực hiện cung cấp dịch vụ lai dắt tàu vào/ra cảng Quy Nhơn từ ngày 01/12/2018 đến ngày 05/12/2018 với tổng số tiền

963.791.950 đồng. Căn cứ vào bảng kê chi tiết đã được Công ty C2 đối chiếu ký xác nhận theo các “phiếu xác nhận sử dụng tàu lai” từ ngày 01/12/2018 đến hết ngày 05/12/2018, Công ty V1 đã thực hiện cung cấp dịch vụ lai dắt tàu cho Công ty CP C2 là 25 lượt (Có bảng kê chi tiết và phiếu xác nhận của Cảng Q sử dụng tàu lai kèm theo). Theo Văn bản số 300/QNP-KD ngày 23/4/2019, các chứng cứ Cảng Q đã nộp cho Tòa án trước đây và đã đối chiếu công nợ thì C2 còn nợ Công ty V1 25 lượt lai dắt tàu từ ngày 01/12/2018 đến ngày 05/12/2018 với số tiền 963.791.950 đồng. Cảng Q yêu cầu Công ty V1 xuất hóa đơn, Công ty V1 có ký xác nhận số lượt lai dắt là 25 lượt, vì chỉ có số tiền 622.380.000 đồng, nên Công ty V1 chưa xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Cảng Q, vì không đúng công nợ.

- Công ty V1, yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng số: 03.2019/QNP-PTL ngày 08/4/2019 giữa Cảng Q với Công ty T3 vô hiệu với lý do: Hợp đồng số: 03.2019/QNP-PTL ngày 08/4/2019 giữa Cảng Q với Công ty T3 làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của Công ty V1, vì sau khi Cảng Q ký hợp đồng với Công ty T3 thì Cảng Q không được tiếp tục thực hiện Hợp đồng 274 nên không có thu nhập trả lương cho nhân viên, trả lãi ngân hàng, đóng bảo hiểm xã hội và các phúc lợi khác cho người lao động. Hợp đồng giữa Cảng Q với Công ty T3 ký với giá trị lớn hơn 35% giá trị vốn điều lệ của Cảng Q mà chưa thông qua đại hội cổ đông của Cảng Q là sai phạm, việc ký hợp đồng này đã được Tổng Công ty H3 kết luận có sai phạm theo Luật doanh nghiệp năm 2014 tại Văn bản số 1392 ngày 15/6/2020 của Tổng Công ty H3. Hơn nữa, căn cứ giấy ủy quyền số 01 ngày 06/12/2018, đại diện theo pháp luật của Công ty T3 là bà Phạm Thị N4 ký ủy quyền cho ông Trần Tuấn L1, phạm vi ủy quyền được ký kết hợp đồng, phụ lục hợp đồng và các biên bản theo thỏa thuận cho Cảng quy N3 thuê 01 đội tàu lai dắt tàu vào Cảng Q. Thời hạn ủy quyền từ ngày 06/12/2018 đến 31/12/2020. Ông L1 ký hợp đồng số 03.2019 ngày 08/4/2019 với Cảng Q, thời hạn của hợp đồng này là 10 năm là không đúng quy định pháp luật. Sai phạm khác, ông Trần Tuấn Nghĩa L3 Phó tổng giám đốc Cảng Q, theo Quyết định số: 515 ngày 26/5/2016 của Cảng Q và giấy ủy quyền số: 350 ngày 30/5/2016, ông N5 được quyền điều hành hoạt động, kinh doanh, giải quyết công việc trong lĩnh vực tài chính kế toán.... Là chủ tài khoản thứ 02 của Cảng Q. Sau khi ký hợp đồng số: 03.2019 ngày 08/4/2019 với Công ty T3. Ngày 02/11/2020 Công ty T3 có văn bản gửi Cảng Q, thông báo ông Trần Tuấn N5 thay mặt Công ty T3 điều hành toàn bộ hoạt động lai dắt tàu tại Cảng Q theo hợp đồng số 03.2019 ngày 08/4/2019. Như vậy, một người mà thay mặt 02 Công ty để thực hiện 01 hợp đồng số 03.2019 ngày 08/4/2019 là vi phạm pháp luật nghiêm trọng. Hơn nữa, Cảng Q và Công ty T3 chưa thanh lý hợp đồng số 12.2018 ngày 10/12/2018 mà đã ký chồng lên hợp đồng số: 03.2019 ngày 08/4/2019. Đến ngày 17/4/2019 hai bên mới ký biên bản thanh lý hợp đồng số 12.2018 ngày 10/12/2018 nên có căn cứ hợp đồng số 03.2019 ngày 08/4/2019 là vô hiệu.

Theo tài liệu bị đơn cung cấp, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cho rằng từ ngày 05/12/2018 Công ty V1 dừng việc lai dắt nên Cảng Q ký hợp đồng lai dắt tàu với Công ty T3. Theo tài liệu có trong hồ sơ mà Công ty V1 thì bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt và G ủy quyền giữa Giám đốc ủy quyền cho ông L1, chữ ký đóng dấu là chữ ký của bà N4. Sau khi hủy án trả về, trong hồ sơ có đơn đề

ngợi Giám đốc thẩm thì chữ ký và con dấu không phải của bà N4. Công ty T3 là Công ty sân sau của Cảng Q để chia lợi nhuận cho Cảng Q. Ông Trần Tuấn Nghĩa L3 Phó tổng Giám đốc của Cảng Q. Sau khi ký hợp đồng với Công ty T3 thì có Fax cho Cảng Q giao ông Trần Tuấn N5 điều hành đội tàu lai dắt đội tàu lai của Công ty T3 là sai quy định.

Theo đơn khiếu nại của Công ty T3 yêu cầu giám đốc thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm đã có hiệu lực thi hành, là hành vi trực tiếp gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của Công ty V1. Đề nghị xem xét bồi thường thiệt hại do quyết định giám đốc thẩm. Tuy nhiên, nội dung này Công ty V1 sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Ý kiến về các yêu cầu phản tố của Cảng Q:

Đối với Yêu cầu Công ty V1 và các bên liên quan bồi thường thiệt hại 60.242.900.685 đồng: đây là số tiền 53.480.418.064 đồng mà Cảng Q phải có nghĩa vụ thi hành theo Bản án phúc thẩm số: 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao Đà Nẵng và 4.654.743.043 đồng tiền lãi do Cảng Quy Nhơn tự tính, đã được thi hành bằng Quyết định số 105/QĐ-CTHADS ngày 30/12/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định (nay là Thi hành án dân sự tỉnh G). Đây là số tiền do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định thực hiện. Vì vậy, Công ty V1 không đồng ý với yêu cầu này của bị đơn.

Đối với yêu cầu Công ty V1 phải bồi hoàn 1.388.422.570 đồng phí chênh lệch dịch vụ lai dắt tàu từ ngày 06/12/2018 đến ngày 31/12/2018 theo Hợp đồng 274 và số tiền lãi tạm tính từ ngày 31/12/2018 đến ngày 05/03/2024 là 719.317.008 đồng của Cảng Q, thì Công ty V1 không đồng ý, vì xuyên suốt 05 phiên tòa xét xử, Cảng Q không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là đúng. Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 27/12/2021 (BL2643), Cảng Q cam kết sẽ nộp chứng cho Tòa án trong vòng 30 ngày kể từ ngày 27/12/2021, nhưng hết thời hạn Cảng Q không nộp, và tại biên bản đối chất ngày 19/01/2022 (BL 2657) Cảng Q cam kết sẽ nộp chứng cứ cho Tòa án trong vòng 15 ngày kể từ ngày 19/01/2022. Tòa án yêu cầu Cảng Q cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng Cảng Q không có tài liệu, chứng cứ để cung cấp.

Đại diện theo ủy quyền Công ty Cổ phần C2 ông Hồ Liên N2, bà Đặng Thị Kim D, ông Võ Gia H và ông Nguyễn Ngọc T1 thống nhất trình bày:

Đối với các yêu cầu khởi kiện của Công ty V1:

Về yêu cầu Cảng Q phải thanh toán 53.480.418.064 đồng gồm các yêu cầu: Thanh toán phí dịch vụ lai dắt từ ngày 01/07/2017 đến hết ngày 05/12/2018 là 24.438.303.936 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán là 4.390.748.000 đồng và bồi thường thiệt hại hai năm 2019 và 2020 là 24.865.421.192 đồng) và yêu cầu tiếp tục Hợp đồng 247 : Hợp đồng số 274 và 04 Phụ lục hợp đồng là thuê tàu lai dắt, không phải là hợp đồng cung ứng dịch vụ lai dắt. Trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng đến trước thời điểm xảy ra tranh chấp, hàng tháng hai bên đã có ký đối chiếu, xác nhận khối lượng công việc mà Công ty V1 đã thực hiện cung cấp tàu lai cho Cảng Q, Cảng Q đã thực hiện thanh toán đầy đủ và Công ty V1 không có ý kiến gì. Giữa Công ty V1 và Cảng Q không có phụ lục điều chỉnh đơn giá lai dắt tàu nội, tàu ngoại và cũng không có thỏa thuận bên C phải thanh toán cho Công ty V1 toàn bộ 100% tiền thu từ khách hàng của Cảng.

Công ty V1 là bên chủ động chấm dứt Hợp đồng 274 bằng việc ban hành Văn bản số: 72/CV-CL ngày 04/12/2018 thông báo sẽ kết thúc thực hiện Hợp đồng 274 với Cảng Q vào ngày 05/12/2018 và dừng việc lai dắt. Việc Công ty V1 dừng lai dắt đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh và an toàn hàng hải tại Cảng biển Q. Ngày 06/12/2018, Cảng vụ hàng hải Q2 đã tổ chức cuộc họp, tại cuộc họp hai đơn vị không thống nhất được việc giải quyết hợp đồng, vì vậy Cảng vụ Hàng hải Q2 đã chỉ đạo tạm thời các hãng tàu/Đại lý hãng tàu, chủ hàng: Khi có nhu cầu sử dụng tàu lai phục vụ hỗ trợ các tàu thủy ra, vào cảng Q thì liên lạc trực tiếp với Công ty V1. Công văn: 963/QNP-KD ngày 07/12/2018 của Cảng Q là thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Cảng vụ Hàng hải Q2 tại cuộc họp 06/12/2018, trên thực tế các hãng tàu đã chuyển sang ký hợp đồng trực tiếp với Công ty V1, Cảng Q chỉ thu tiền của 02 hãng tàu do hai hãng tàu này không thể ký trực tiếp với Công ty V1 và Cảng Q buộc phải chấp nhận thanh toán lại 100% tiền thu của hai hãng tàu này.

Theo Hợp đồng số 274 và các phụ lục hợp đồng thì Cảng Q đã thanh toán đủ phí thuê tàu lai dắt cho Công ty V1 theo các biên bản đối chiếu và đề nghị thanh toán mà các bên đã ký. Số tiền 24.438.303.936 đồng là Cảng Quy N3 bị buộc phải thanh toán cho Công ty V1 theo bản án sơ thẩm số 05 và Bản án phúc thẩm số 31. Hai bên không có thỏa thuận về số tiền này và Cảng Quy N3 cũng không đồng ý với số tiền này.

Công ty V1 đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng ngày 05/12/2018, việc Công ty V1 thực hiện 21 lượt lai dắt của 02 hãng tàu từ ngày 05/12/2018 đến ngày 25/12/2018, là vì 02 hãng tàu này không thể ký kết hợp đồng trực tiếp với Công ty V1. Cảng Quy Nhơn thu của Hãng tàu, Đại lý hàng hải bao nhiêu thì trả Công ty V1 bấy nhiêu thì chỉ là giải pháp tình thế. Việc Công ty V1 tiếp tục thực hiện lai dắt ở Cảng Q là thực hiện theo chỉ đạo của Cảng vụ Hàng hải Q2 để đảm bảo an toàn, an ninh hàng hải, không phải là tiếp tục thực hiện Hợp đồng 274. Cảng Q chỉ thu tiền của hai hãng tàu không thể ký trực tiếp với Công ty V1 và buộc phải chấp nhận thanh toán 100% tiền thu của khách hàng. Theo chỉ đạo của Cảng vụ và tình thế bắt buộc Cảng Q phải thực hiện để đảm bảo an ninh, an toàn hàng hải. Cảng Q không có lỗi trong việc thanh toán, không vi phạm Hợp đồng 274 nên không gây thiệt hại cho Công ty V1.

Đối với yêu cầu Cảng Q thanh toán 25 lượt lai dắt tàu từ ngày 01/12/2018 đến ngày 05/12/2018 với số tiền 963.791.950 đồng và tiền lãi phát sinh:

Công ty V1 gửi bảng kê 25 lượt lai dắt từ ngày 01/12/2018 đến ngày 05/12/2018 theo bảng kê ngày 14/01/2019. Ngày 23/4/2019, Cảng Q gửi Văn bản số 300/QNP-KD ngày 23/4/2019 cho Công ty V1 xác định 25 lượt lai dắt từ ngày 01/12/2018 đến ngày 05/12/2018 phải tính theo Hợp đồng số 274 và phụ lục hợp đồng đã ký kết. Vì hai bên không thống nhất được số tiền nên Cảng Q chưa thanh toán cho công ty V1. Số tiền Công ty V1 yêu cầu cảng Q thanh toán phí dịch vụ lai dắt tàu ngoại từ ngày 01/7/2017 đến hết ngày 05/12/2018, số tiền này đã được tính trong tổng số tiền 53.480.418.064 đồng (tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 15/7/2022 và bản án phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 và Cục Thi hành dân sự tỉnh B đã cưỡng chế theo quyết định thi hành án ngày 28/4/2023).

Đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng số 03.2019/QNP-PTL ngày 08/4/2019 giữa Cảng Q với Công ty T3 vô hiệu:

Vào ngày 05/12/2018 Công ty V1 chấm dứt đột ngột Hợp đồng 274 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh, an toàn hàng hải và gây thiệt hại về hoạt động sản xuất kinh doanh của Cảng Q. Do đó, C1 quy N3 buộc phải tìm đơn vị cho thuê tàu lai mới để phục vụ hoạt động kinh doanh của Cảng Q, đảm bảo an toàn, an ninh Hàng hải trong khu vực Cảng biển Q. Hơn nữa, Hợp đồng kinh tế 247 giữa Cảng Q và Công ty V1 và Hợp đồng 03 giữa Cảng Q và Công ty T3 là độc lập, không liên quan gì đến nhau. Công ty V1 không có bất kỳ quyền và lợi ích nào liên quan đến Hợp đồng 03, việc ký kết hợp đồng này giữa Cảng Q và Công ty T3 không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty V1.

Tóm lại, Công ty Cổ phần C2 không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu bổ sung của Công ty V1.

Quá trình giải quyết lại vụ án Cảng Q có các yêu cầu phản tố:

Cảng Q yêu cầu Công ty V1 bồi thường toàn bộ thiệt hại tổng số tiền là 60.242.900.685 đồng, (gồm các khoản: 53.480.418.064 đồng bị Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định cưỡng chế thi hành án cho Công ty V1, bồi thường thiệt hại do không được sử dụng số tiền 53.480.418.064 đồng vào hoạt động sản xuất kinh doanh, tạm tính đến ngày 05/3/2024 xác định theo mức lãi suất tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là 4.654.743.043 đồng).

Đối với yêu cầu Công ty V1 thanh toán 2.107.739.578 đồng (trong đó có 1.388.422.570 đồng tiền chênh lệch phí dịch vụ lai dắt tàu từ ngày 05/12/2018 đến ngày 31/12/2018 và tiền lãi của số tiền này tạm tính đến ngày 05/3/2024 là 719.317.008 đồng), thì tại phiên tòa hôm nay Cảng Q xin rút toàn bộ yêu cầu này.

Đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần T3 ông Trần Tuấn L1 và ông Đặng Thế H1 thống nhất trình bày:

Công ty T3 chỉ thực hiện ký các hợp đồng kinh tế theo Hợp đồng số 12.2018/QNP-PTL ngày 10/12/2018; Hợp đồng kinh tế về việc thuê tàu lai vào khai thác tại Cảng Q số 03.2019/QNP-PTL ngày 08/4/2019 và phụ lục hợp đồng kinh tế về việc thanh toán chi phí thuê tàu lai số 01/QNP-PTL ngày 24/01/2019 với Công ty Cổ phần C2. Công ty T3 không có tranh chấp gì, thực hiện và khai thác đúng quy định mà Công ty Cổ phần C2 đề ra. Vì vậy vụ việc giữa Công ty V1 với Cảng Q không liên quan gì đến công ty T3.

Về yêu cầu tuyên bố hợp đồng số 03.2019/QNP-PTL ngày 08/4/2019 giữa Cảng Q với Công ty T3 vô hiệu, thì đề nghị Tòa án bác yêu cầu này của Công ty V1 vì: Hợp đồng 03 giữa Cảng Q và Công ty T3 có hiệu lực pháp luật. Hợp đồng 03 được ký kết trên tinh thần tự nguyện, chủ thể có năng lực pháp luật dân sự phù hợp với hợp đồng được xác lập và mục đích, nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực theo quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai, ông Lưu Sơn K1 và ông Hồ Hồng V trình bày:

Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) là cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tổ chức thi hành Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số: 31/2022/KDTM-PT ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân

dân cấp cao tại Đà Nẵng và đã tổ chức thi hành bản án có hiệu lực pháp luật nêu trên theo đúng quy định pháp luật. Ngày 28/4/2023, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định đã chi trả cho Công ty V1 phí dịch vụ lai đất từ ngày 01/7/2017 đến ngày 05/12/2018, số tiền: 24.438.303.936 đồng. Trong ngày 28/4/2023, Công ty V1 đã xuất hóa đơn cho Cảng Q số tiền 24.438.303.936 đồng (thuế giá trị gia tăng 0%). Đến ngày 04/5/2023, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định đã chi trả cho Công ty V1 số tiền 29.042.114.128 đồng còn lại, cụ thể:

Ngày 28/4/2023, thực chuyển vào tài khoản của Công ty V1 số tiền 24.192.360.106 đồng, trích thu phí thi hành án số tiền: 245.943.830 đồng. Ngày 04/5/2023, thực chuyển vào tài khoản của Công ty V1 số tiền 29.039.209.916 đồng, trích thu phí thi hành án số tiền: 2.904.212 đồng.

Tổng cộng: thực chuyển vào tài khoản của Công ty V1 số tiền 53.231.570.022 đồng. T2 phí thi hành án số tiền 248.848.042 đồng. Toàn bộ số tiền phí thi hành án nêu trên đã nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

Đối với phần án phí và xử lý tiền tạm ứng án phí (Theo Công văn số 596/CTHDS –NV ngày 09/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định).

Toàn bộ ý kiến của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định đã được thể hiện tại các Văn bản số 136/CTHADS-NV ngày 30/01/2024; Văn bản số 472/CTHADS-NV ngày 16/04/2024; Văn bản số 596/CTHADS-NV ngày 09/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định).

Tại mục (8) phần nhận định Quyết định giám đốc thẩm số 05/2024/KDTM-GĐT ngày 10/01/2024 của Tòa án nhân dân tối cao, có nội dung: “Khi xét xử lại theo trình tự sơ thẩm, cần xem xét kết quả thi hành án dân sự theo thông báo số 1051/TB-CTHADS ngày 20/6/2023 của cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định, cũng như các yêu cầu của đương sự sau khi xét xử phúc thẩm”. Căn cứ vào khoản 1 Điều 12 Thông tư số 11/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 01/8/2016, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định khi xét xử lại, phán quyết rõ về quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự trên cơ sở tính toán, đối trừ phù hợp với kết quả thi hành án nêu trên.

Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai không có ý kiến gì về việc Cảng Q yêu cầu Công ty V1 phải bồi thường 60.242.900.685 đồng, trong đó có 53.480.418.064 mà Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai đã thi hành theo Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số: 31/2022/KDTM-PT ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2025/KDTM-ST ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định: căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 37, các Điều 5, 147, khoản 2 Điều 227, các Điều 244, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 74, 78, 85, 86, 87, 302, 303, 304, 306 Luật Thương mại năm 2005; các Điều 256, 257, 258 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015; Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, khoản 4, 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH V1.

1.1. Buộc Công ty cổ phần C2 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty V1 53.480.418.064 đồng (gồm các khoản: Thanh toán phí dịch vụ lai đất từ ngày 01/07/2017 đến hết ngày 05/12/2018: 24.438.303.936 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán: 4.390.748.000 đồng và tiền bồi thường thiệt hại năm 2019 và 2020: 24.865.421.192 đồng). Số tiền này Công ty cổ phần C2 đã thi hành án xong nên không phải thi hành nữa.

1.2. Buộc Công ty cổ phần C2 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH V1 1.180.645.132 đồng (trong đó có phí 25 lượt lai đất là 963.791.950 đồng và tiền lãi là 216.583.182 đồng). Trả một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.3. Buộc Công ty cổ phần C2 tiếp tục thực hiện Hợp đồng kinh tế số 274/CUULONG/2016/01.02 đã ký kết với Công ty TNHH V1 vào ngày 12/10/2016.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần C2 yêu cầu Công ty TNHH V1 phải bồi thường thiệt hại 60.242.900.685 đồng.

3. Đình chỉ xét xử đối với phần khởi kiện của Công ty TNHH V1 yêu cầu Công ty cổ phần C2 trả 1.133.250.000 đồng của Hợp đồng số 171/THO/2018/03.03 ngày 13.01.2018 giữa Công ty TNHH V1 với Công ty cổ phần C2.

4. Đình chỉ xét xử đối với phần phản tố của Công ty cổ phần C2, yêu cầu Công ty TNHH V1 bồi thường thiệt hại 1.226.826.810 đồng, do Công ty TNHH V1 không hoàn trả vị trí neo tàu lai lại cho Công ty cổ phần C2.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần C2, yêu cầu Công ty TNHH V1 phải hoàn trả 1.388.422.570 đồng chênh lệch phí lai đất tàu biển.

6. Tách yêu cầu tuyên bố Hợp đồng số: 03.2019/QNP-PTL ngày 08/4/2019 giữa Công ty cổ phần C2 với Công ty Cổ phần T3 vô hiệu của Công ty TNHH V1 ra, để giải quyết bằng một vụ án khác theo đúng quy định của pháp luật.

7. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

7.1. Hoàn trả lại cho Công ty V1 105.440.209 đồng.

7.2. Công ty cổ phần C2 phải tiếp tục nộp 131.178.450 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quy định về chậm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 03/11/2025, nguyên đơn Công ty TNHH V1 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bố Hợp đồng số 03.2019/QNP-PTL ngày 08/4/2019 giữa Cảng Q với Công ty T3 là vô hiệu do vi phạm điều cấm pháp luật.

Cùng ngày 03/11/2025, bị đơn Công ty cổ phần C2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 2284/QĐ-VKS-KDTM ngày 05/11/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai kháng nghị toàn bộ Bản án sơ thẩm số 04/2025/KDTM ngày 22/10/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xác định lại yêu cầu phản tố của bị đơn, cụ thể là: bị đơn đã rút phần yêu cầu đối với số tiền lãi 2.107.739.578 đồng

trên số tiền chênh lệch phí lai đất từ ngày 05/12/2018 đến ngày 31/12/2018 là 1.388.422.570 đồng và Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết yêu cầu này tại phiên tòa ngày 22/10/2025, nay bị đơn yêu cầu buộc nguyên đơn phải trả lại số tiền đã được nhận từ Thi hành án là 53.480.418.064 đồng và 4.654.743.043 đồng tiền lãi, đồng thời bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH T3 thay đổi nội dung kháng cáo, chỉ đề nghị xem xét tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên bố Hợp đồng số 03.2019/QNP-PTL ngày 08/4/2019 giữa Công ty cổ phần C2 với Công ty TNHH T3 vô hiệu; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định;

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng rút Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 2284/QĐ-VKS-KDTM ngày 05/11/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai về phần không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH V1 buộc Công ty cổ phần C2 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH V1 phí 25 lượt lai đất từ ngày 01/12/2018 đến ngày 05/12/2018 và tiền lãi; đồng thời phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; chấp nhận kháng cáo của bị đơn và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai, sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2025/KDTM ngày 22/10/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai theo hướng:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH V1 về việc buộc Công ty cổ phần C2 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH V1 phí 25 lượt lai đất từ ngày 01/12/2018 đến ngày 05/12/2018 với số tiền 622.380.000 đồng theo giá Hợp đồng 274 và khoản lãi tương ứng;

- Không chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn Công ty TNHH V1 đối với Công ty cổ phần C2;

- Không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần C2 về việc buộc Công ty TNHH V1 phải thanh toán số tiền lãi 4.654.743.043 đồng trên tổng số tiền 53.480.418.064 đồng đã nhận từ Thi hành án;

- Giữ nguyên Mục 6. của Bản án sơ thẩm về việc tách yêu cầu tuyên bố Hợp đồng số 03.2019/QNP-PTL ngày 08/4/2019 giữa Công ty cổ phần C2 với Công ty TNHH T3 vô hiệu của Công ty TNHH V1 ra để giải quyết bằng một vụ án khác.

Số tiền 53.480.418.064 đồng nguyên đơn đã nhận từ Thi hành án được xử lý theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Luật sư Lê Minh C, Luật sư Phạm Thị Thúy K và Luật sư Vũ Văn N1 trình bày luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty V1, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai. Ngoài ra, Luật sư C đề nghị Hội đồng xét xử kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền xem xét dấu hiệu tội phạm trong vụ án của một số cán bộ, nhân viên Công ty cổ phần C2.

Luật sư Thân Quốc L và Luật sư Phạm Duy Đ trình bày luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ

yêu cầu kháng cáo của bị đơn; sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH V1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của các đương sự, các Luật sư và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Cùng ngày 03/11/2025, nguyên đơn Công ty TNHH V1 (Công ty V1), bị đơn Công ty cổ phần C2 (Công ty C2) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T3 (Công ty T3) có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm; ngày 05/11/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai có Quyết định kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án sơ thẩm số 04/2025/KDTM ngày 22/10/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai. Đơn kháng cáo và quyết định kháng nghị là trong thời hạn quy định tại Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[1.2]. Nguyên đơn Công ty V1 khởi kiện yêu cầu C2 trả 1.133.250.000 đồng theo Hợp đồng số 171/THO/2018/03.03 ngày 13/01/2018 giữa Công ty V1 với Công ty C2; bị đơn Công ty cổ phần C2 có yêu cầu phản tố yêu cầu Công ty TNHH V1 bồi thường thiệt hại 1.226.826.810 đồng do Công ty TNHH V1 không hoàn trả vị trí neo tàu lai lại cho Công ty cổ phần C2 và yêu cầu Công ty TNHH V1 phải hoàn trả 1.388.422.570 đồng chênh lệch phí lai dắt tàu biển. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn tự nguyện rút các phần yêu cầu trên nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu này của đương sự là đúng quy định tại Điều 5, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Tại phiên tòa, bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xác định lại yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty T3 thay đổi nội dung kháng cáo; Kiểm sát viên rút một phần quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai.

Việc yêu cầu xác định lại yêu cầu phản tố của bị đơn và nội dung thay đổi kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không vượt quá yêu cầu ban đầu của các đương sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với phần kháng nghị đã được đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng rút tại phiên tòa.

[2]. Về nội dung: nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm; bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo phần bản án sơ thẩm liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai kháng nghị một phần bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử xem xét các vấn đề liên quan đến kháng cáo, kháng nghị, cụ thể như sau:

[2.1]. Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty V1, yêu cầu Công ty C2 thanh toán phần chênh lệch phí dịch vụ lai dắt tàu từ ngày 01/07/2017 đến hết ngày 05/12/2018 với số tiền 24.438.303.936 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán là 4.390.748.000 đồng, thấy rằng:

Công ty V1 (Bên A) và Công ty C2 (Bên B) cùng thỏa thuận ký Hợp đồng kinh tế số 274/CUULONG/2016/01.02 ngày 12/10/2016 (Hợp đồng 274) về việc “Thuê tàu lai vào khai thác tại Cảng Q” và 04 Phụ lục hợp đồng lần lượt là Phụ lục số 01 ngày 01/01/2017 về bổ sung số lượng tàu lai dất và điều chỉnh Điều IV của Hợp đồng 274 về giá thanh toán được xác định cụ thể cho từng tàu lai dất; Phụ lục số 02 ngày 01/7/2017 về điều chỉnh Điều IV Hợp đồng 274 về đơn giá thanh toán, cụ thể: đơn giá thanh toán cước lai dất được xác định trên cơ sở chiều dài của tàu lai dất và căn cứ đặc điểm của tàu lai dất có/hoặc không có chân vịt ở mũi, riêng “trường hợp khách hàng có yêu cầu cụ thể tàu lai phục vụ hỗ trợ tàu thủy rời cặp cầu thì đơn giá thanh toán bằng 65% đơn giá thu khách hàng của từng tàu lai cụ thể”; Phụ lục số 03 ngày 23/4/2018 về bổ sung Điều IV của Hợp đồng 274 về việc tạm ứng tiền cước dịch vụ lai dất; Phụ lục số 04 ngày 07/5/2018 về bổ sung Điều IV của Hợp đồng 274 về đơn giá thanh toán được xác định trên cơ sở căn cứ trọng tải tàu cần được hỗ trợ lai dất từ 50.000 DWT trở lên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty C2 thì tại thời điểm ký kết hợp đồng, Công ty C2 được “Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dất tàu biển” (Mã ngành 5222); Công ty C2 có đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lai dất tàu biển theo quy định của Bộ năm 2005 và Điều 257 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 nên Công ty C2 ký hợp đồng cung cấp dịch vụ lai dất với các Hãng tàu, Đại lý hàng hải theo Biểu cước dịch vụ cảng biển do Cảng Q ban hành là phù hợp với quy định về hợp đồng lai dất tàu biển tại Điều 179 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2005 (nay là Điều 258 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015). Công ty V1 không phải là đơn vị trực tiếp ký hợp đồng lai dất với các hãng tàu, chủ tàu mà là do Công ty C2 thuê thực hiện việc lai dất tàu nên việc Công ty C2 ký hợp đồng với các hãng tàu và thu phí theo khung giá quy định tại Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT ngày 01/12/2016 (Quyết định 3863) của Bộ G2 tại (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2017) rồi sau đó thuê Công ty V1 thực hiện việc lai dất với giá thấp hơn (giá theo thỏa thuận trong Hợp đồng) là hoàn toàn đúng ngành nghề kinh doanh, không trái quy định của pháp luật. Công ty V1 không phải là bên trực tiếp ký hợp đồng lai dất với các hãng tàu, chủ tàu, đại lý tàu nên không phải là đối tượng được áp dụng giá dịch vụ lai dất theo Quyết định 3863 mà chỉ được hưởng đơn giá theo thỏa thuận tại Hợp đồng 274 mà các bên đã ký kết.

Tại khoản 1 Điều IV Hợp đồng 274 quy định về Giá cả và phương thức thanh toán là: “Đơn giá: Theo đơn giá thanh toán của bên B phê duyệt (Có phụ lục hợp đồng theo từng thời điểm). Đơn giá được điều chỉnh tùy theo biến động của thị trường”; đồng thời nội dung của các Phụ lục hợp đồng do hai bên thỏa thuận chỉ thể hiện cước tàu lai căn cứ vào các đặc điểm như chiều dài tàu, tàu có chân vịt hay không có chân vịt, trọng tải của tàu mà không có bất kỳ điều khoản nào quy định về tách riêng đơn giá thanh toán theo tàu nội, tàu ngoại và cũng không có bất kỳ văn bản nào thể hiện hai bên thỏa thuận thanh toán theo bảng giá của Quyết định 3863. Thực tế, quá trình thực hiện Hợp đồng, giữa Công ty V1 và Công ty C2 đã tiến hành đối chiếu, thanh toán, xuất hóa đơn cho các lượt lai dất

từ ngày 01/7/2017 đến ngày 05/12/2018 theo giá thỏa thuận trong Hợp đồng 274 và các Phụ lục với số tiền 51.879.851.800 đồng mà không có khiếu nại gì.

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Công ty C2 không phải là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt nên không được hưởng khung giá lai dắt theo Quyết định 3863 mà người được hưởng khung giá này là Công ty V1 và xác định kể từ ngày 01/7/2017 trở đi, đơn giá dịch vụ lai dắt tàu giữa Công ty C2 và Công ty V1 không còn thực hiện theo thỏa thuận tại Hợp đồng 274 và các Phụ lục hợp đồng, mà bắt buộc các bên phải thực hiện theo khung giá của Quyết định 3863 và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty V1, buộc Công ty C2 phải thanh toán phí dịch vụ lai dắt từ ngày 01/7/2017 đến ngày 05/12/2018 theo Quyết định 3863 cho Công ty V1 với số tiền chênh lệch là 24.438.303.936 đồng là không có cơ sở, không đúng với thỏa thuận mà hai bên đã ký kết theo Hợp đồng 274 và các Phụ lục hợp đồng. Số tiền 24.438.303.936 đồng là một phần doanh thu trong hoạt động kinh doanh dịch vụ lai dắt từ ngày 01/7/2017 đến ngày 05/12/2018 nên Công ty C2 được quyền nắm giữ và đã được kiểm toán, nộp thuế theo quy định. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty C2 phải có nghĩa vụ trả cho Công ty V1 số tiền 4.390.748.000 đồng lãi do chậm thanh toán 24.438.303.936 đồng nêu trên là không có căn cứ. Toàn bộ số tiền này Công ty V1 đã nhận trong quá trình thi hành Bản án số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nên Hội đồng xét xử buộc nguyên đơn phải có nghĩa vụ trả lại cho bị đơn.

[2.2]. Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty V1, buộc Công ty C2 phải tiếp tục thực hiện Hợp đồng số 274/CUULONG/2016/01.02 ngày 12/10/2016:

Ngày 04/12/2018, Công ty V1 có Văn bản số 72/CV-CL về việc giải quyết Hợp đồng kinh tế số 274/CUULONG/2016/01.02 ngày 12/10/2016 gửi Công ty C2, trong đó có nội dung: “Công ty TNHH V1 thông báo để Quý Công ty biết Công ty chúng tôi sẽ kết thúc thực hiện Hợp đồng số 274/CUULONG/2016/01.02 ngày 12/10/2016 vào ngày 05 tháng 12 năm 2018.” Ngay sau đó, Công ty V1 đã dừng việc lai dắt tàu thủy vào Cảng theo kế hoạch của Công ty C2, cụ thể, ngày 06/12/2018, Công ty V1 không thực hiện lai dắt tàu thủy Container MSC Reunion vào cầu cảng để làm hàng, chỉ khi Công ty C2 đồng ý các điều kiện do Công ty V1 đưa ra thì việc lai dắt mới được thực hiện. Trước tình hình đó, thực hiện chỉ đạo của Cảng vụ Hàng hải Q2, để đảm bảo an ninh, an toàn hàng hải, lưu thông hàng hóa thông suốt, nên ngày 07/12/2018, Cảng Q ban hành Văn bản số 963/QNP-KD thông báo cho các hãng tàu liên lạc trực tiếp với Công ty V1 để được hỗ trợ lai dắt và Công ty C2 buộc phải chấp nhận để Công ty V1 hưởng trọn 100% tiền thu phí của khách hàng từ ngày 05/12/2018 đến ngày 25/12/2018 với 21 lượt lai dắt mà Công ty V1 đã thực hiện lai dắt. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cho rằng, sau ngày 05/12/2018 (ngày nguyên đơn chấm dứt hợp đồng) thì ngày 26/12/2018, Công ty C2 đã có Văn bản số 1040/CV-QNP (Văn bản 1040) yêu cầu Công ty V1 tiếp tục thực hiện Hợp đồng 274 và thực tế Công ty V1 tiếp tục thực hiện 21 lượt lai dắt từ ngày 06/12/2018 đến ngày 31/12/2018 và được Công ty C2 thanh toán theo khung giá tại Quyết định 3863 đối với 21 lượt lai dắt này để buộc Công ty C2 tiếp tục thực hiện Hợp đồng 274 là phiến diện, không phù hợp với tình tiết khách quan, diễn biến của vụ việc và ý chí của các bên tham gia hợp đồng.

Bởi lẽ: Văn bản 1040 được ban hành sau thời điểm Công ty V1 đã kết thúc việc lai dắt 21 lượt tàu nói trên và không có nội dung nào đề cập đến việc Công ty C2 đề nghị Công ty V1 tiếp tục thực hiện Hợp đồng 274. Sau khi thông báo chấm dứt Hợp đồng 274 bằng Văn bản số 72, ngày 06/12/2018, Công ty V1 tiếp tục ban hành Văn bản số 73/CV-CL gửi Công ty C2 và “Đề nghị Quý Công ty hợp tác tiếp tục ký phụ lục Hợp đồng phí lai dắt theo Quyết định 3863...” nhưng không có tài liệu nào thể Công ty C2 đồng ý tiếp tục hợp đồng nói trên. Từ đó, có cơ sở khẳng định, vì Công ty V1 là đơn vị cung ứng dịch vụ tàu lai dắt duy nhất cho Công ty C2 nên việc Công ty C2 chấp nhận thanh toán 100% tiền thu của khách hàng từ ngày 05/12/2018 đến ngày 25/12/2018 đối với 21 lượt lai dắt cho Công ty V1 là việc xử lý tình huống, giải pháp tình thế để đảm bảo an ninh, an toàn hàng hải, lưu thông hàng hóa thông suốt theo phương án chỉ đạo của Cảng vụ Hàng hải Q2 chứ không thể hiện ý chí tiếp tục thực hiện Hợp đồng 274; đồng thời, việc cung cấp điện, nước theo Hợp đồng 274 không phải là hợp đồng song vụ, tàu của Công ty V1 sử dụng điện, nước thì phải trả tiền nên việc Công ty C2 xuất hóa đơn điện, nước VAT cho Công ty V1 không được xem là hành vi tiếp tục thực hiện Hợp đồng 274. Mặt khác, trên thực tế, sau khi Công ty V1 có văn bản thông báo chấm dứt hợp đồng vào ngày 05/12/2018 thì Công ty C2 đã ký hợp đồng với Công ty T3 để thực hiện việc lai dắt nên Hợp đồng 274 được ký kết giữa các bên đã chấm dứt kể từ ngày 06/12/2018. Vì vậy, Công ty C2 không có nghĩa vụ phải tiếp tục thực hiện Hợp đồng 274 như theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện này và buộc Công ty C2 phải tiếp tục thực hiện Hợp đồng số 274/CUULONG/2016/01.02 ngày 12/10/2016 là không có căn cứ.

[2.3]. Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty V1 buộc Công ty C2 bồi thường thiệt hại phát sinh trong năm 2019 và năm 2020 với số tiền là 24.865.421.192 đồng:

Công ty V1 đã đơn phương chấm dứt Hợp đồng 274 bằng việc ban hành Văn bản số 72/CV-CL ngày 04/12/2018, theo đó Công ty V1 sẽ chấm dứt việc thực hiện hợp đồng từ ngày 05/12/2018. Như đã nhận định tại mục [2.2] nêu trên của Bản án, Bên A và Bên B đều không có văn bản, hành vi pháp lý nào làm cơ sở khẳng định cho việc các bên thống nhất tiếp tục thực hiện Hợp đồng 274 kể từ sau ngày 05/12/2018. Mặt khác, quá trình giải quyết tranh chấp, hai bên đều thừa nhận đã tiến hành ký các Biên bản đối chiếu cũng như đề nghị thanh toán, xuất hóa đơn GTGT và thanh toán xong cước phí lai dắt tàu từ ngày 01/7/2017 đến ngày 05/12/2018; Công ty C2 đã thanh toán cước phí lai dắt cho Công ty V1 theo đúng điều khoản quy định trong Hợp đồng 274 và các Phụ lục hợp đồng. Công ty V1 là bên đơn phương chấm dứt hợp đồng (bằng Văn bản số 72 ngày 04/12/2018) và bên Công ty C2 đồng ý chấm dứt hợp đồng; Công ty C2 không có lỗi trong việc thanh toán, không vi phạm điều khoản Hợp đồng 274 nên không gây thiệt hại cho Công ty V1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn, buộc Công ty C2 phải bồi thường thiệt hại phát sinh trong các năm 2019 và năm 2020 cho Công ty V1 với số tiền 24.865.421.192 đồng là không có căn cứ, gây thiệt hại cho Công ty C2. Số tiền 24.865.421.192 đồng Công ty V1 đã được nhận trong quá trình thi hành Bản án số 31/2022/KDTM-PT ngày

16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm buộc nguyên đơn phải có nghĩa vụ trả lại khoản tiền này cho bị đơn.

[2.4]. Đối với yêu cầu buộc Công ty C2 thanh toán cho Công ty V1 phí 25 lượt lai dất (từ ngày 01/12/2018 đến ngày 05/12/2018) với số tiền 963.791.950 đồng và lãi chậm thanh toán:

Tại Văn bản số 300/QNP-KD ngày 23/4/2019 về việc ký xác nhận Biên bản đối chiếu giá trị thanh toán và xuất hóa đơn GTGT của Công ty C2 gửi Công ty V1 (BL 2411) thể hiện: “*Từ ngày 01/12/2018, Cảng Q đã sử dụng dịch vụ lai dất của Công ty TNHH V1 (gửi đính kèm Bảng kê chi tiết hoạt động các tàu lai thuê ngoài tháng 12/2018 đã được hai bên xác nhận vào ngày 25/01/2019)*”; theo đó từ ngày 01/12/2018 đến ngày 05/12/2018 có 25 lượt lai dất do đại diện hai Công ty và Trục ban tàu lai cùng xác nhận (BL 2409). Biên bản đối chất ngày 19/01/2022 (BL 2657), Công ty C2 thừa nhận: “... *Từ ngày 01/12/2018 đến ngày 05/12/2018 là 25 lượt... Từ ngày 01/12/2018 đến ngày 05/12/2018 chưa thanh toán...*”. Trước đó, Công ty C2 cũng đã có ý kiến về đơn giá thanh toán đối với 25 lượt lai dất này, thể hiện tại Công văn số 55/CV-QNP ngày 17/01/2019 như sau: “...*Ngày 16/01/2019, Cảng Quy N3 nhận được B kê và đề nghị thanh toán cước tàu lai của 25 lượt hỗ trợ từ ngày 01/12/2018 đến 05/12/2018 của quý Công ty và Q1 công ty C2 thanh toán số tiền là 717.078.457 đồng (đã bao gồm thuế GTGT)...Theo đó B kê và đề nghị thanh toán cước tàu lai của 25 lượt hỗ trợ từ ngày 01/12/2018 đến 05/12/2018 của quý Công ty gửi cho Cảng Q đã áp giá không đúng với đơn giá quy định tại hợp đồng và các PLHD đã ký...*”. Ngoài ra, các tài liệu khác như Bảng kê chi tiết hoạt động các tàu lai thuê ngoài tháng 12/2018 (từ ngày 01/12/2018 đến ngày 05/2018 - BL 3791), Biên bản đối chiếu giá trị thanh toán ngày 23/4/2019 (BL 1020), Công ty C2 đều xác nhận số lượt lai dất là 25 lượt. Tại cột 15, trang 37 Báo cáo thống kê tàu thủy có tàu lai hỗ trợ từ ngày 01/7/2017 đến tháng 12/2018 (BL 610) cũng thể hiện nội dung Cảng Q xác nhận chưa thanh toán 25 lượt lai dất cho Công ty V1, chưa xuất hóa đơn tháng 12/2018. Như vậy, có cơ sở khẳng định, Công ty C2 chưa thanh toán phí 25 lượt lai dất từ ngày 01/12/2018 đến ngày 05/12/2018 cho Công ty V1; bị đơn cho rằng 25 lượt lai dất này đã được đối chiếu, thanh toán, xuất hóa đơn cho các lượt lai dất từ ngày 01/7/2017 đến ngày 05/12/2018 nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Hồ Liên N2 và bà Đặng Thị Kim D là những người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn đều thừa nhận khoản phí của 25 lượt lai dất từ ngày 01/12/2018 đến ngày 05/12/2018, Công ty C2 chưa thanh toán cho Công ty V1 và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn phí 25 lượt lai dất này là có căn cứ.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy rằng, 25 lượt lai dất này được thực hiện khi Hợp đồng 274 đang có hiệu lực thi hành giữa các bên. Như nhận định ở mục **[2.1]** nêu trên của bản án, Công ty V1 không phải là đối tượng được áp dụng giá dịch vụ lai dất theo Quyết định 3863 mà chỉ được hưởng đơn giá theo thỏa thuận tại Hợp đồng 274 và các Phụ lục hợp đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn phí 25 lượt lai dất theo khung giá tại Quyết định 3863 với số tiền 963.791.950 đồng và lãi chậm trả là 216.583.182 đồng là không phù

hợp. Căn cứ vào bảng kê chi tiết hoạt động các tàu lai thuê ngoài từ ngày 01/12/2018 đến ngày 05/12/2018 đã được các bên đối chiếu, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xác định bị đơn phải thanh toán phí của 25 lượt lai dất theo giá thỏa thuận tại Hợp đồng 274 và các Phụ lục hợp đồng kèm theo là 622.380.000 đồng. Do Công ty C2 chậm thanh toán cho Công ty V1, nay Công ty V1 yêu cầu tính lãi chậm trả là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Thời gian phát sinh tiền lãi được tính từ ngày Công ty V1 có yêu cầu khởi kiện bổ sung là ngày 22/4/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 22/10/2025, với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử của 03 Ngân hàng tại địa phương gồm: Ngân hàng TMCP C3 - Chi nhánh G3, Ngân hàng TMCP N7 - Chi nhánh G3, Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh P là 1,25%/tháng. Tính thành tiền là 622.380.000 đồng x 1,25%/tháng x 18 tháng = 140.035.500 đồng. Tổng cộng Công ty C2 phải thanh toán cho Công ty V1 762.415.500 đồng (trong đó có phí 25 lượt lai dất là 622.380.000 đồng và tiền lãi là 140.035.500 đồng). Tuy nhiên, tại các mục [2.1] và [2.3] nêu trên của bản án xác định tổng số tiền nguyên đơn có nghĩa vụ trả lại cho bị đơn là 53.480.418.064đ nên nguyên đơn được đối trừ nghĩa vụ đối với số tiền 762.415.500 đồng vừa nêu.

[2.5]. Xét yêu cầu của bị đơn Công ty C2, yêu cầu Công ty V1 bồi thường toàn bộ thiệt hại tổng số tiền là 60.242.900.685 đồng, trong đó 53.480.418.064 đồng bị Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định cưỡng chế thi hành án cho Công ty V1 và yêu cầu phản tố, buộc Công ty V1 phải trả khoản lãi là 4.654.743.043 đồng trên tổng số tiền 53.480.418.064 đồng, thấy:

Tại đơn yêu cầu phản tố đề ngày 05/3/2024, Công ty C2 yêu cầu Công ty V1 bồi thường thiệt hại tổng số tiền 60.242.900.685 đồng, bao gồm: số tiền 53.480.418.064 đồng (trong đó có 24.438.303.936 đồng phí dịch vụ lai dất từ ngày 01/07/2017 đến hết ngày 05/12/2018, tiền lãi do chậm thanh toán là 4.390.748.000 đồng, 24.865.421.192 đồng bồi thường thiệt hại phát sinh trong năm 2019, 2020), 4.654.743.043 đồng tiền lãi trên tổng số tiền 53.480.418.064 đồng và 2.107.739.578 đồng do không được hưởng số tiền chênh lệch phí lai dất từ ngày 05/12/2018 đến ngày 31/12/2028 và lãi suất. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 22/10/2025, bị đơn đã rút phần yêu cầu phản tố đối với số tiền 2.107.739.578 đồng và Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố này của bị đơn; tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cũng đề nghị Hội đồng xét xử xác định lại yêu cầu phản tố của bị đơn theo quy định pháp luật nên Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xem xét các yêu cầu của bị đơn đối với số tiền 53.480.418.064 đồng và yêu cầu phản tố đối với số tiền 4.654.743.043 đồng lãi.

Toà án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu của bị đơn buộc nguyên đơn phải trả lại số tiền 53.480.418.064 đồng đã nhận từ việc thi hành Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là yêu cầu phản tố của bị đơn là không đúng, bởi lẽ: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán các khoản phí dịch vụ lai dất từ ngày 01/07/2017 đến hết ngày 05/12/2018, tiền lãi do chậm thanh toán và tiền bồi thường thiệt hại phát sinh trong năm 2019, 2020 với tổng số tiền là 53.480.418.064 đồng. Bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 15/7/2022 của

Toà án nhân dân tỉnh Bình Định và Bản án phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đều chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 53.480.418.064 đồng và nguyên đơn đã nhận toàn bộ số tiền này từ việc thi hành các bản án nêu trên, sau đó các bản án này đều bị cấp giám đốc thẩm huỷ để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm. Toà án cấp sơ thẩm xét xử và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 53.480.418.064 đồng, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời yêu cầu được trả lại số tiền đã bị cưỡng chế thi hành án cho nguyên đơn là yêu cầu phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chứ không phải yêu cầu phản tố như nhận định của bản án sơ thẩm.

Tại mục [2.1] và [2.3], Hội đồng xét xử nhận định Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty C2 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty V1 53.480.418.064 đồng là không có căn cứ, tuy nhiên số tiền này đã được thi hành cho nguyên đơn theo Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nên nguyên đơn phải có nghĩa vụ trả lại cho bị đơn sau khi đối trừ nghĩa vụ.

Số tiền 53.480.418.064 đồng mà nguyên đơn nhận được là do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai) thực hiện việc thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự. Công ty V1 không vay mượn, không có hành vi chiếm dụng khoản tiền này của bị đơn nên không làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bị đơn. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn phải trả khoản tiền lãi 4.654.743.043 đồng.

[2.6]. Đối với yêu cầu tuyên bố Hợp đồng số 03.2019/QNP-PTL ngày 08/4/2019 (viết tắt là Hợp đồng 03) giữa Công ty C2 với Công ty T3 vô hiệu và xét nội dung kháng cáo của Công ty T3, Hội đồng xét xử thấy:

Quá trình thực hiện Hợp đồng 274, nguyên đơn và bị đơn phát sinh tranh chấp, nguyên đơn cho rằng sau khi Công ty C2 ký hợp đồng với Công ty T3 thì Công ty C2 không tiếp tục thực hiện Hợp đồng 274 nữa nên đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Trong vụ án này, quyền và nghĩa vụ của Công ty T3 được xác lập bằng Hợp đồng số 03 giữa Công ty T3 với Công ty C2 nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên bố Hợp đồng số 03 vô hiệu mới làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Công ty T3, các yêu cầu khởi kiện khác của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của Công ty T3. Đồng thời, tại phiên tòa hôm nay, Công ty T3 thay đổi nội dung kháng cáo, chỉ yêu cầu Tòa án xem xét phần nội dung liên quan đến quyền lợi của mình. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xem xét yêu cầu kháng cáo của Công ty T3 về việc tuyên bố Hợp đồng số 03 vô hiệu.

Theo đơn khởi kiện ban đầu của Công ty V1 thì việc Công ty C2 ký Hợp đồng số 03 với Công ty T3 làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn nhưng Công ty V1 không có yêu cầu gì đối với Hợp đồng số 03; nay nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện tuyên bố Hợp đồng số 03 vô hiệu là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu; đồng thời, Công ty T3 được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng từ lúc thụ lý vụ án đến nay không có yêu cầu độc lập nên

Tòa án cấp sơ thẩm tách yêu cầu này ra để giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định pháp luật là phù hợp. Việc Tòa án cấp sơ thẩm dành quyền cho các đương sự khởi kiện bằng một vụ án khác đối với Hợp đồng số 03 không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết tranh chấp trong vụ án này nên kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn về nội dung này không được chấp nhận.

[2.7]. Đối với yêu cầu của Luật sư **Lê Minh C** đề nghị Hội đồng xét xử kiến nghị các cơ quan và người có thẩm quyền xem xét hành vi có dấu hiệu tội phạm của một số cán bộ, nhân viên **Công ty cổ phần C2**, thấy rằng:

Đối với yêu cầu này tại phiên tòa sơ thẩm và quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết theo yêu cầu của nguyên đơn **Công ty V1**. Trong trường hợp có chứng cứ, tài liệu, Luật sư **C** có thể gửi thông tin đến cơ quan hoặc người có thẩm quyền để được xem xét theo quy định của pháp luật. Mặt khác, yêu cầu của Luật sư **Công** không thuộc nội dung kháng cáo của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Từ các nhận định trên, thấy rằng, kháng cáo của **Công ty V1** và **Công ty T3** về nội dung đề nghị xem xét lại việc Tòa án cấp sơ thẩm tách yêu cầu tuyên bố Hợp đồng số 03 vô hiệu ra giải quyết bằng vụ án khác là không đúng, không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận; Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai, sửa bản án sơ thẩm số 04/2025/KDTM-ST ngày 22/10/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

[4]. Về án phí:

[4.1]. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: do Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn **Công ty V1** phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận (53.681.794.514đ) là 161.681.795đ nhưng được khấu trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí 306.801.209 đồng đã nộp tại các Biên lai thu số 0003633 ngày 12/4/2019, 0003999 ngày 01/02/2021, 0004559 ngày 22/3/2021, 0000181 ngày 03/8/2022, 0001942 ngày 02/5/2024, 0001971 ngày 02/8/2024, 0002098 ngày 26/02/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định (nay là Thi hành án dân sự tỉnh **G**). Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án, **Công ty V1** đã được nhận lại 82.488.000 đồng tiền tạm ứng án phí khi thi hành Bản án số 31/2022/KDTM ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nên nguyên đơn được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí sau khi đối trừ [306.801.209đ – (82.488.000đ + 161.681.795đ)] là 62.631.414 đồng.

Bị đơn **Công ty C2** phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận (4.654.743.043đ lãi) là 112.654.743 đồng và phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận (762.415.500đ) là 34.496.620 đồng, tổng cộng là 147.151.363 đồng nhưng được khấu trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí 128.657.986 đồng đã nộp tại các Biên lai thu số 0001268 ngày 22/4/2019, 0003727 ngày 12/11/2019, 0000183 ngày 04/8/2022, 0001910 ngày 15/3/2024, 0002100 ngày 04/3/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định (nay là Thi hành án dân sự tỉnh **G**). Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án, **Công ty C2** đã nộp số tiền 190.763.470 đồng khi thi hành Bản án số 31/2022/KDTM ngày 16/12/2022

của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nên bị đơn được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí sau khi đối trừ [(128.657.986đ + 190.763.470đ) - 147.151.363đ] là 172.270.093 đồng.

[4.2]. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn **Công ty V1** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Công ty T3** phải chịu theo quy định; kháng cáo của bị đơn **Công ty C2** được chấp nhận nên không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai về phần không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Công ty TNHH V1** buộc **Công ty cổ phần C2** phải có nghĩa thanh toán cho **Công ty TNHH V1** phí 25 lượt lai đất từ ngày 01/12/2018 đến ngày 05/12/2018 và tiền lãi.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn **Công ty TNHH V1** và kháng cáo của bị đơn **Công ty cổ phần C2** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Công ty TNHH T3** về phần: Tách yêu cầu tuyên bố Hợp đồng số 03.2019/QNP-PTL ngày 08/4/2019 giữa **Công ty cổ phần C2** với **Công ty TNHH T3** vô hiệu của **Công ty TNHH V1** ra để giải quyết bằng một vụ án khác theo đúng quy định của pháp luật.

Giữ nguyên Mục 6. tại Phần quyết định của Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2025/KDTM-ST ngày 22/10/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

3. Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn **Công ty cổ phần C2**; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai. Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2025/KDTM-ST ngày 22/10/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

4. Căn cứ vào các Điều 74, 78, 85, 86, 87, 302, 303, 304, 306 Luật Thương mại năm 2005; các Điều 256, 257, 258 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015;

4.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của **Công ty TNHH V1** về việc buộc **Công ty cổ phần C2** phải có nghĩa vụ thanh toán cho **Công ty TNHH V1** phí 25 lượt lai đất từ ngày 01/12/2018 đến ngày 05/12/2018 với số tiền là **762.415.500** đồng (trong đó phí 25 lượt lai đất là 622.380.000 đồng, tiền lãi là 140.035.500 đồng);

4.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Công ty TNHH V1** về việc buộc **Công ty cổ phần C2** phải có nghĩa vụ thanh toán cho **Công ty V1** số tiền **53.480.418.064** đồng (gồm các khoản: thanh toán phí dịch vụ lai đất từ ngày 01/07/2017 đến hết ngày 05/12/2018 là 24.438.303.936 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán là 4.390.748.000 đồng và tiền bồi thường thiệt hại năm 2019 và 2020 là 24.865.421.192 đồng);

Đối trừ nghĩa vụ (53.480.418.064 đồng - 762.415.500 đồng), buộc **Công ty TNHH V1** phải trả lại cho **Công ty cổ phần C2** số tiền **52.718.002.564** đồng.

4.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH V1 về việc buộc Công ty cổ phần C2 phải tiếp tục thực hiện Hợp đồng kinh tế số 274/CUULONG/2016/01.02 đã ký kết với Công ty TNHH V1 vào ngày 12/10/2016.

4.4. Không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần C2 về việc buộc Công ty TNHH V1 phải thanh toán số tiền lãi 4.654.743.043 đồng trên tổng số tiền 53.480.418.064 đồng.

5. Về án phí: căn cứ Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

5.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty TNHH V1 số tiền tạm ứng án phí 62.631.414 đồng.

- Hoàn trả cho bị đơn Công ty cổ phần C2 số tiền tạm ứng án phí 172.270.093 đồng.

5.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

- Nguyên đơn Công ty TNHH V1 phải chịu 2.000.000 (hai triệu) đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0005454 ngày 20/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Công ty TNHH V1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần T3 phải chịu 2.000.000 (hai triệu) đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0005669 ngày 26/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Công ty Cổ phần T3 đã nộp đủ án phí phúc thẩm;

- Hoàn trả cho bị đơn Công ty cổ phần C2 số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0005515 ngày 21/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Các phần quyết định về đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH V1 và yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần C2 tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2025/KDTM-ST ngày 22/10/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai có hiệu lực thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- THADS tỉnh Gia Lai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đức Kiên